

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÍ 1 NĂM 2020**

**Long An Food Processing Export Joint Stock Company**  
81B, National Road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province, Vietnam  
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>145,553,464,580</b>	<b>183,379,255,520</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>1,782,097,116</b>	<b>4,465,528,888</b>
1. Tiền	111		1,782,097,116	4,465,528,888
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2.a	<b>13,009,101,472</b>	<b>13,009,101,472</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,172,168	1,050,172,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,000,000,000	13,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22,345,343,700</b>	<b>52,099,810,697</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	15,107,737,655	44,201,033,178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,043,055,240	12,190,379,944
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	439,582,183	953,428,953
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,708,031,815)	(5,708,031,815)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	463,000,437	463,000,437
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>106,509,818,323</b>	<b>111,671,103,660</b>
1. Hàng tồn kho	141		107,365,818,323	112,407,103,660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(856,000,000)	(736,000,000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,907,103,969</b>	<b>2,133,710,803</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1,014,060,453	321,651,338
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		893,043,516	1,812,059,465
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>69,205,626,779</b>	<b>69,705,788,999</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58,221,143,091</b>	<b>57,632,158,206</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	58,152,460,106	57,551,966,921
- Nguyên giá	222		108,343,527,757	107,855,425,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50,191,067,651)	(50,303,459,065)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	68,682,985	80,191,285
- Nguyên giá	228		310,629,500	310,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(241,946,515)	(230,438,215)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.11	<b>53,537,043</b>	<b>57,659,817</b>

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(614,608,393)	(610,485,619)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>45,591,784</b>	<b>891,791,250</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	45,591,784	891,791,250
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10,885,354,861</b>	<b>11,124,179,726</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	10,885,354,861	11,124,179,726
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>214,759,091,359</b>	<b>253,085,044,519</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>78,571,774,191</b>	<b>118,774,859,587</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>75,955,237,749</b>	<b>116,158,323,145</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,888,019,135	13,993,754,520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		795,052,169	6,300,110,599
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	137,037,000	-
4. Phải trả người lao động	314		1,191,707,661	6,498,715,859
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	405,936,605	674,130,330
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	343,376,287	367,053,396
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	71,192,844,614	88,317,294,163
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,264,278	7,264,278
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,616,536,442</b>	<b>2,616,536,442</b>
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.b	2,616,536,442	2,616,536,442
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>136,187,317,168</b>	<b>134,310,184,932</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>136,187,317,168</b>	<b>134,310,184,932</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,894,688,720	24,894,688,720
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,820,744,085	7,820,744,085
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(43,808,305,637)	(45,685,437,873)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(45,685,437,873)	(63,557,983,641)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,877,132,236	17,872,545,768
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)</b>			<b>214,759,091,359</b>	<b>253,085,044,519</b>

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập

Kế Toán Trưởng




Trương Thị Phượng Linh

Dư Trường Linh

Tân An, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn

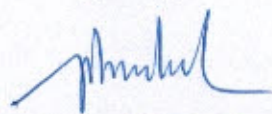
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2020

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý I		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>72,304,047,301</b>	<b>79,617,816,391</b>	<b>72,304,047,301</b>	<b>79,617,816,391</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>72,304,047,301</b>	<b>79,617,816,391</b>	<b>72,304,047,301</b>	<b>79,617,816,391</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	66,346,401,958	73,073,106,856	66,346,401,958	73,073,106,856
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>5,957,645,343</b>	<b>6,544,709,535</b>	<b>5,957,645,343</b>	<b>6,544,709,535</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	583,949,348	395,460,423	583,949,348	395,460,423
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	629,817,388	772,494,029	629,817,388	772,494,029
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		530,923,057	750,516,745	530,923,057	750,516,745
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1,699,749,589	2,504,825,256	1,699,749,589	2,504,825,256
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,350,343,028	1,942,301,889	2,350,343,028	1,942,301,889
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>1,861,684,686</b>	<b>1,720,548,784</b>	<b>1,861,684,686</b>	<b>1,720,548,784</b>
11. Thu nhập khác	31		63,363,964	174,404,290	63,363,964	174,404,290
12. Chi phí khác	32		47,916,414	42,294,674	47,916,414	42,294,674
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15,447,550	132,109,616	15,447,550	132,109,616
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,877,132,236</b>	<b>1,852,658,400</b>	<b>1,877,132,236</b>	<b>1,852,658,400</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1,877,132,236</b>	<b>1,852,658,400</b>	<b>1,877,132,236</b>	<b>1,852,658,400</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		127	126	127	126
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

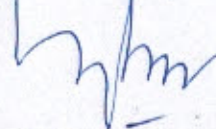
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



**Trương Thị Phượng Linh**

Kế Toán Trưởng



**Dư Trường Linh**

3

Tân An, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám Đốc



**Phan Ngọc Sơn**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

**QUÝ I NĂM 2020**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		<b>1,877,132,236</b>	<b>1,852,658,400</b>
Điều chỉnh cho các khoản:			-	
- Khấu hao và hao mòn	02		2,338,325,389	1,907,394,939
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		120,000,000	(838,000,000)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(155,241,854)	(105,231,146)
- Chi phí lãi vay	06		530,923,057	750,516,745
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>4,711,138,828</b>	<b>3,567,338,938</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30,672,762,128	30,283,956,063
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,041,285,337	(57,577,748,195)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(21,652,353,395)	(2,843,587,795)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(453,584,250)	252,445,601
- Tiền lãi vay đã trả	14		(608,452,787)	(951,064,835)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	(275,452,708)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>17,710,795,861</b>	<b>(27,544,112,931)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(3,425,740,756)	(1,937,768,437)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		7,929,000	-
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		148,033,672	154,579,091
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3,269,778,084)</b>	<b>(1,783,189,346)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ đi vay	33		50,051,888,468	116,374,404,361
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67,176,338,017)	(97,751,869,548)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(17,124,449,549)</b>	<b>18,622,534,813</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(2,683,431,772)</b>	<b>(10,704,767,464)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>4,465,528,888</b>	<b>24,829,888,839</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>1,782,097,116</b>	<b>14,125,121,375</b>

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tân An, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám Đốc





Trương Thị Phượng Linh

Dư Trường Linh

Phan Ngọc Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

### 6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	157,078,452	192,507,536
- Tiền gửi ngân hàng	1,625,018,664	4,273,021,352
- Các khoản tương đương tiền (*)		
<b>Cộng</b>	<b>1,782,097,116</b>	<b>4,465,528,888</b>



**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/03/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,172,168	1,050,172,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ		
Cổ phiếu khác	172,168	172,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	13,000,000,000	13,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>13,009,101,472</b>	<b>13,009,101,472</b>

(\*) Chứng chi tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/03/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
- Phải thu từ bên khác	15,038,987,655	42,427,465,538
- Phải thu từ bên có liên quan	68,750,000	1,773,567,640
<b>Cộng</b>	<b>15,107,737,655</b>	<b>44,201,033,178</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
- Trả trước cho người bán	12,043,055,240	12,190,379,944
- Trả trước cho bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12,043,055,240</b>	<b>12,190,379,944</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	302,276,712
- Tạm ứng cho nhân viên	126,399,094	366,705,411
- Ký cược, ký quỹ	168,000,000	138,000,000
- Phải thu khác	145,183,089	146,446,830
<b>Cộng</b>	<b>439,582,183</b>	<b>953,428,953</b>

**6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	31/03/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
- Tiền	134,880,264	134,880,264
- Hàng tồn kho	328,120,173	328,120,173
<b>Cộng</b>	<b>463,000,437</b>	<b>463,000,437</b>

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi
- Dự phòng phải thu các khoản khác

**Cộng**

<u>31/03/2020</u> VNĐ	<u>31/12/2019</u> VNĐ
491,984,717	491,984,717
4,744,546,661	4,744,546,661
471,500,437	471,500,437
<b><u>5,708,031,815</u></b>	<b><u>5,708,031,815</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

- Hàng mua đang trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi bán
- Dự phòng giảm giá tồn kho

**Cộng**

<u>31/03/2020</u> VNĐ	<u>31/12/2019</u> VNĐ
-	4,489,468,500
55,667,063,002	25,345,411,985
3,311,184,647	3,669,287,051
6,897,593,934	21,466,761,809
40,379,175,467	51,746,509,720
1,110,801,273	5,689,664,595
-	-
(856,000,000)	(736,000,000)
<b><u>106,509,818,323</u></b>	<b><u>111,671,103,660</u></b>

**9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm TSCĐ
- Xây dựng cơ bản dở dang

**Cộng**

<u>31/03/2020</u> VNĐ	<u>31/12/2019</u> VNĐ
-	891,791,250
45,591,784	-
<b><u>45,591,784</u></b>	<b><u>891,791,250</u></b>

## 10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1 Số dư đầu kỳ	49,991,738,176	47,112,081,547	9,645,650,445	1,105,955,818	-	107,855,425,986
2 Số tăng trong kỳ	-	2,923,187,500	-	-	-	2,923,187,500
- Mua sắm mới		2,923,187,500				2,923,187,500
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	-	2,007,181,638	-	427,904,091	-	2,435,085,729
- Thanh lý nhượng bán		2,007,181,638		427,904,091		2,435,085,729
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	49,991,738,176	48,028,087,409	9,645,650,445	678,051,727	-	108,343,527,757
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1 Số dư đầu kỳ	14,909,638,424	29,891,601,064	4,414,673,723	1,087,545,854	-	50,303,459,065
2 Số tăng trong kỳ	601,821,861	1,541,786,488	174,483,465	4,602,501	-	2,322,694,315
-Khấu hao trong kỳ	601,821,861	1,541,786,488	174,483,465	4,602,501		2,322,694,315
-Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	2,007,181,638	-	427,904,091	-	2,435,085,729
-Thanh lý nhượng bán		2,007,181,638		427,904,091		2,435,085,729
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	15,511,460,285	29,426,205,914	4,589,157,188	664,244,264	-	50,191,067,651
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1 Tại ngày đầu kỳ	35,082,099,752	17,220,480,483	5,230,976,722	18,409,964	-	57,551,966,921
2 Tại ngày cuối kỳ	34,480,277,891	18,601,881,495	5,056,493,257	13,807,463	-	58,152,460,106

## 11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chế tác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	230,438,215	230,438,215
2 Số tăng trong kỳ	-	-	11,508,300	11,508,300
- Khấu hao trong kỳ	-	-	11,508,300	11,508,300
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	241,946,515	241,946,515
<b>III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	80,191,285	80,191,285
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	68,682,985	68,682,985

## 12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	257,045,058	353,440,561	610,485,619
2 Số tăng trong kỳ	-	4,122,774	-	4,122,774
- Khấu hao trong kỳ	-	4,122,774	-	4,122,774
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	261,167,832	353,440,561	614,608,393
<b>III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	57,659,817	-	57,659,817
2 Tại ngày cuối kỳ	-	53,537,043	-	53,537,043

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,014,060,453	321,651,338
- Chi phí trả trước dài hạn	10,885,354,861	11,124,179,726
<b>Cộng</b>	<b>11,899,415,314</b>	<b>11,445,831,064</b>

<b>14. VAY NGẮN HẠN</b>			<b>31/03/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
			VNĐ	VNĐ
- Vietinbank HCM			48,150,192,469	65,408,283,355
- UOB CN HCM			23,042,652,145	22,909,010,808
	<b>Cộng</b>		<b>71,192,844,614</b>	<b>88,317,294,163</b>
<b>15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>			<b>31/03/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
			VNĐ	VNĐ
- Tiền thuế GTGT			-	-
- Tiền thuế đất phải nộp			137,037,000	-
	<b>Cộng</b>		<b>137,037,000</b>	<b>-</b>
<b>16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>			<b>31/03/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
			VNĐ	VNĐ
- Lãi vay ngân hàng			-	77,529,730
- Chi phí vận chuyển			103,445,455	-
- Chi phí hoa hồng môi giới			212,491,150	528,400,600
- Chi phí khác			90,000,000	68,200,000
	<b>Cộng</b>		<b>405,936,605</b>	<b>674,130,330</b>
<b>17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC</b>			<b>31/03/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
			VNĐ	VNĐ
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>				
- Tài sản thừa chờ xử lý			-	-
- Kinh phí công đoàn			59,601,719	59,644,638
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			235,279,201	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác			48,495,367	307,408,758
	<b>Cộng</b>		<b>343,376,287</b>	<b>367,053,396</b>
<b>b. Phải trả dài hạn khác</b>				
- Các khoản phải trả dài hạn khác			-	-
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)			2,616,536,442	2,616,536,442
			<b>2,616,536,442</b>	<b>2,616,536,442</b>

(\*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

<b>18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ</b>			<b>31/03/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
			VNĐ	VNĐ
A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-	-
B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	-

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

DVT: Đồng

Chi tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	24,894,688,720	(105,344,564,884)	- 49,607,325,328	116,437,639,164
- Lợi nhuận trong năm trước			17,872,545,768		17,872,545,768
- Hoàn nhập quỹ đầu tư			41,786,581,243	(41,786,581,243)	-
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	24,894,688,720	(45,685,437,873)	- 7,820,744,085	134,310,184,932
- Lãi (lỗ) quý I năm 2020			1,877,132,236		1,877,132,236
- Chi quỹ năm 2020					-
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	24,894,688,720	(43,808,305,637)	- 7,820,744,085	136,187,317,168

### B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 31/12/2019	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
<b>Cộng</b>	<b>147,280,190,000</b>	<b>100</b>	<b>147,280,190,000</b>	<b>100</b>

### C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	31/03/2020	31/12/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

E. Các quỹ của công ty	31/03/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	7,820,744,085	7,820,744,085
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2020	Quý IV năm 2019
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	72,301,761,587	198,163,138,665
- Doanh thu dịch vụ	2,285,714	11,428,571
<b>Cộng</b>	<b>72,304,047,301</b>	<b>198,174,567,236</b>

### 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2020	Quý IV năm 2019
	VNĐ	VNĐ
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	3,285,623,250
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3,285,623,250</b>

### 3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2020	Quý IV năm 2019
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	72,301,761,587	194,877,515,415
- Doanh thu thuần dịch vụ	2,285,714	11,428,571
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>72,304,047,301</b>	<b>194,888,943,986</b>

**4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý I năm 2020 VNĐ	Quý IV năm 2019 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	67,202,401,958	175,758,763,155
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(856,000,000)	(736,000,000)
<b>Cộng</b>	<b>66,346,401,958</b>	<b>175,022,763,155</b>

**5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý I năm 2020 VNĐ	Quý IV năm 2019 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148,033,672	325,972,985
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	435,915,676	671,741,852
<b>Cộng</b>	<b>583,949,348</b>	<b>997,714,837</b>

**6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý I năm 2020 VNĐ	Quý IV năm 2019 VNĐ
- Lãi tiền vay	530,923,057	1,620,179,337
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	98,894,331	57,407,678
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	188,521,638
<b>Cộng</b>	<b>629,817,388</b>	<b>1,866,108,653</b>

**7. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý I năm 2020 VNĐ	Quý IV năm 2019 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	131,117,617	746,012,683
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	387,208,343	575,130,041
- Chi phí khấu hao	106,133,562	106,133,562
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	590,356,312	1,765,990,227
- Chi phí khác	484,933,755	1,135,170,810
<b>Cộng</b>	<b>1,699,749,589</b>	<b>4,328,437,323</b>

**8. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	Quý I năm 2020 VNĐ	Quý IV năm 2019 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	486,956,927	4,927,209,045
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	200,137,870	132,983,279
- Chi phí khấu hao	114,952,770	127,891,791
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	451,848,626	442,306,747
- Chi phí bằng tiền khác	1,096,446,835	797,819,133
<b>Cộng</b>	<b>2,350,343,028</b>	<b>6,428,209,995</b>



**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý I năm 2020 VNĐ	Quý IV năm 2019 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Quý I năm 2020 VNĐ	Quý IV năm 2019 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44,968,362,812	112,878,040,069
- Chi phí nhân công	1,952,279,563	10,867,353,158
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,407,840,735	2,256,868,447
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,708,612,614	3,455,492,772
- Chi phí khác bằng tiền	3,836,362,564	8,604,100,654
<b>Cộng</b>	<b>54,873,458,288</b>	<b>138,061,855,100</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin so sánh**

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

**2. Thông tin các bên liên quan**

**2.1 Các bên liên quan**

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần PP Hàng TD PAN
- CTY CP Bibica
- CTY CP Bibica - Nhà máy Biên Hòa
- CTY TNHH MTV Bibica HN
- CTY TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- CTY CP Giồng Cây Trồng Miền Nam
- CTY TNHH Tư Vấn NDH
- CTY Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre

**Mối liên quan**

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty mẹ
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn

## 2.2 Giao dịch với các bên liên quan

### a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

#### - Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý

+ Thù lao HĐQT và BKS

+ Lương Ban Tổng Giám Đốc

**Cộng**

	Quý I năm 2020 VNĐ	Quý IV năm 2019 VNĐ
	120,000,000	199,200,000
	315,133,685	631,009,616
	<b>435,133,685</b>	<b>830,209,616</b>

#### - Công ty có liên quan

- CTY Cổ Phần CK Sài Gòn

- Tiền gửi

- Lãi tiền gửi

- Bán hàng hóa

+ CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH

- Bán hàng hóa

- Mua hàng hóa

- CTY TNHH MTV Bibica HN

- Bán hàng hóa DV

- CTY CP Bibica

- Mua hàng hóa DV

+ CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN

- Bán hàng hóa DV

- Mua hàng hóa DV

+ CTY Cổ Phần CB Thực Phẩm PAN

- Bán hàng hóa DV

+ CTY Cổ Phần PP Hàng TD PAN

- Bán hàng hóa DV

+ CTY CP XNK Thủy Sản Bến Tre

- Mua hàng hóa DV

+ CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN

- Bán hàng hóa DV

+ CTY TNHH Tư Vấn NDH

- Mua hàng hóa DV

+ CTY CP Giống Cây Trồng MN

- Bán hàng hóa DV

+ CTY CP Thực Phẩm Sao Ta

- Bán hàng hóa DV

	Quý I năm 2020 VNĐ	Quý IV năm 2019 VNĐ
	-	10,000,000,000
	-	22,500,000
	-	8,334,000
	543,904,500	1,797,310,560
	-	-
	517,752,000	1,345,140,000
	896,364	400,000
	30,000,000	122,240,250
	-	23,666,666
	-	196,196,000
	-	40,128,182
	6,485,000	23,455,000
	21,000,000	7,818,300
	156,825,000	-
	-	23,522,000
	-	436,363,636
	<b>1,276,862,864</b>	<b>14,047,074,594</b>

### b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan

#### Số dư phải trả Thành viên nội bộ

- Thành viên HĐQT và Ban kiểm soát

- Lương Ban Tổng Giám Đốc

	31/03/2020 VNĐ
	<b>221,949,218</b>
	120,000,000
	101,949,218

#### Số dư phải thu Công ty liên quan

+ CTY TNHH Tư Vấn NDH

	<b>68,750,000</b>
	68,750,000

#### Số dư phải trả Công ty liên quan

- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN

- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre

	<b>18,952,245</b>
	14,264,245
	4,688,000

### 3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

### 4. Giải trình kết quả kinh doanh quý I năm 2020

#### \* So với quý IV năm 2019

So với quý 4 năm 2019, hiệu quả kinh doanh quý 1 năm 2020 giảm, cụ thể là doanh thu thuần quý 1-2020 đạt 37%, lợi nhuận đạt 25% so với quý 4 năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu do quý 1 là quý hoạt động thấp điểm nhất trong năm. Công Ty thường chủ động cho công nhân nghỉ dài ngày kết hợp nghỉ tết để duy tu bảo dưỡng máy móc thiết bị nên công suất sản xuất thấp, sản lượng tiêu thụ giảm dẫn đến hiệu quả kinh doanh quý 1 hàng năm sẽ thấp hơn quý 4 liền kề năm trước.

#### \* So với quý I năm 2019

So với cùng kỳ năm trước kết quả kinh doanh quý 1 năm 2020 tương đối ổn định, không có sự biến động lớn cả về doanh thu cũng như lợi nhuận.

Người lập



**Trương Thị Phượng Linh**

Kế Toán Trưởng



**Dư Trường Linh**

Tân An, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám Đốc



**Phan Ngọc Sơn**